














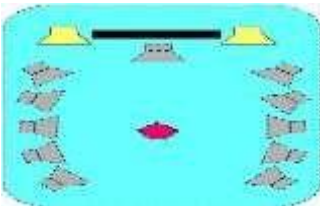
Unit 1: MY NEW SCHOOL

New word	Meaning	Picture	Example
activity (n) /æk'tɪv.ə.ti/	Hoạt động		Playing football is one of popular activities at break time
Boarding school (n) /'bɔː.dɪŋ sku:l/	Trường nội trú		Students often live and study in a boarding school
Classmate (n) /'klaː.s.meɪt/	Bạn cùng lớp		I often share my school things with my classmates
compass (n) /'kʌm.pəs/	Com-pa		I use a compass to draw circles
Creative (n) /kri'eɪ.tɪv/	Sáng tạo		Creative students really like painting.
Equipment (n) /ɪ'kwɪp.mənt/	Thiết bị		Her school has much modern equipment

<p>Excited (adj) /ɪk'saɪ.tɪd/</p>	<p>Phấn chấn, phấn khích</p>		<p>I'm really excited at studying abroad</p>
---------------------------------------	----------------------------------	---	--

A – VOCABULARY

<p>Greenhouse (n) /'gri:n.haʊs/</p>	<p>Nhà kính</p>		<p>Many schools have greenhouses</p>
<p>International (n) /ˌɪn.tə'neɪʃ.ən.əl/</p>	<p>Quốc tế</p>		<p>In international schools, students learn and speak English every day</p>
<p>Interview (n) /'ɪn.tə.vjuː/</p>	<p>Phòng vấn</p>		<p>He has an interview with Samsung in the afternoon.</p>
<p>Knock (v) /nɒk/</p>	<p>Gõ cửa</p>		<p>Someone is knocking loudly at the door</p>

Overseas (adj, adv) /ˌəʊ.və'siːz/	Tới nước ngoài		They have one overseas holiday a year
Pocket money (n) /'pɒk.ɪt 'mʌn.i/	Tiền tiêu vặt		His parents give him pocket money every week.
Poem (n) /'pəʊ.əm/	Bài thơ		She read the poem aloud to the class.
Surround (v) /sə'raʊnd/	Bao quanh		My school is surrounded by mountains

B- GRAMMAR

I- Thì Hiện Tại Đơn (The present simple)

1. Cách dùng

- Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xảy ra ở hiện tại

VD: *We go to school every day*

- Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính quy luật

VD: *This festival occurs every 4 years*

- Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên

VD: The earth moves around the Sun

- Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay.

VD: The train leaves at 8 am tomorrow

2. Dạng thức của thì hiện tại đơn

a. Với động từ “to be” (am/ is/ are)

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I	am		I	am not	+ danh từ/ tính từ
He/ she/ it/	is		He/ she/ it/		
Danh từ số ít/ danh từ không đếm được		+ danh từ/ tính từ	Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is not/ isn't	
You/we/ they/ Danh từ số nhiều	are		You/we/ they/ Danh từ số nhiều	are not/ aren't	
<i>Ví dụ:</i> I am a student She is very beautiful We are in the gard en			<i>Ví dụ:</i> I am not here Miss Lan isn't my teacher My brothers aren't at school.		

Thể nghi vấn	Câu trả lời ngắn
---------------------	-------------------------

Am	I	+ danh từ/ tính từ	Yes,	I	am
			No,		am not
Is	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is
			No,		isn't
Are	You/we/ they/ Danh từ số nhiều		Yes,	You/we/ they/ Danh từ số nhiều	are
			No,		aren't

Ví dụ:

- Am I in team A ?

=> Yes, you are./ No, you aren't.

- Is she a nurse?

=> Yes, she is./ No, she isn't.

- Are they friendly?

=> Yes, they are./ No, they aren't.

- Lưu ý:

Khi chủ ngữ trong câu hỏi là “you” (bạn) thì câu trả lời phải dùng “I” (tôi) để đáp lại.

Thể khẳng định		Thể phủ định		
I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ do not/ don't	+ V nguyên mẫu

He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ V-s/es	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ does not/ doesn't
<p>Ví dụ:</p> <p>I walk to school every morning.</p> <p>My parents play badminton in the morning.</p> <p>She always gets up early.</p> <p>Nam watches TV every evening.</p>		<p>Ví dụ:</p> <p>They don't do their homework every afternoon.</p> <p>His friends don't go swimming in the evening</p> <p>He doesn't go to school on Sunday</p> <p>Her grandmother doesn't do exercise in the park</p>	

b. Với động từ thường (Verb/ V)

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Do	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V mẫu nguyên	Yes,	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	do
			No,		don't
Does	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	does
			No,		doesn't

Ví dụ:

Do you often go to the cinema at weekends?

=> Yes, I do./ No, I don't.

Does he play soccer in the afternoon?

=> Yes, he does/ No, he doesn't Do

they often go swimming?

=> Yes, they do/ No, they don't.

c. Wh- questions

Khi đặt câu hỏi có chuswas Wh- word (từ để hỏi) như Who, What, When, Where, Why, Which, How, ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng Yes/ No mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Cấu trúc

Wh-word + am/is/are + S?	Wh-word + do/ does + S + V?
<p><i>Ví dụ:</i></p> <p>Who is he?</p> <p>=> He is my brother.</p> <p>Where are they?</p> <p>=> They are in the playground.</p>	<p><i>Ví dụ:</i></p> <p>What do you do?</p> <p>=> I am a student.</p> <p>Why does he cry?</p> <p>=> Because he is sad.</p>

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì hiện tại đơn thường có các trạng từ chỉ tần suất và chúng được chia thành 2 nhóm:

➤ Nhóm trạng từ đứng ở trong câu:

- Always (luôn luôn) usually (thường xuyên), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), rarely (hiếm khi), seldom (hiếm khi), frequently (thường xuyên), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), regularly (thường xuyên)...

❖ Các trạng từ này thường đứng trước động từ thường, đứng sau

động từ “to be” và trợ động từ Ví dụ:

- He rarely goes to school by bus
- She is usually at home in the evening
- I don't often go out with my friends

➤ Nhóm trạng từ đứng ở cuối câu:

- Every day/ week/ month/ year (hàng ngày/ hàng tuần/ hàng tháng/ hàng năm) - Once (một lần), twice (hai lần), three times (ba lần), four times (bốn lần)...

Lưu ý:

Từ “ba lần” trở lên ta sử dụng: số đếm + times

Ví dụ:

- He phones home every week
- They go on holiday to the seaside once a year.

4. Cách thêm s/es vào sau động từ

Trong câu ở thì hiện tại đơn, nếu chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít (He/ She/ It/ Danh từ số ít) thì động từ phải thêm đuôi s/es. Dưới đây là các quy tắc khi chia động từ

Thêm “s” vào đằng sau hầu hết các động từ	Ví dụ:	Work-works	Read-reads
---	--------	------------	------------

		Love- loves	See - sees
Thêm “es” vào các động từ kết thúc bằng “ch, sh, x, s, z, o”	Ví dụ:	Miss- misses	Watch- waches
		mix- mixes	Go - goes
Đối với những động từ tận cùng là	Ví dụ:	Play- plays	Fly- flies
“y” + Nếu trước “y” là một nguyên âm (u,e,o,a,i)- ta giữ nguyên “y” + “s” + Nếu trước “y” là một phụ âm, ta đổi “y” thành “i” + “es”		Buy- buys	Cry- cries
		Pay - pays	Fry- fries
Trường hợp ngoại lệ	Ví dụ:	Have - has	

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi s/es vào sau các động từ sao cho đúng